

Số: 153^a/QĐ-GĐ

Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai tài sản công năm 2020
của Cục Giám định

CỤC TRƯỞNG CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC
VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Căn cứ Quyết định số 982/QĐ-BXD ngày 25/ 9/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Công văn số 499/BXD-KHTC ngày 18/02/2021 của Bộ Xây dựng về việc Công khai tài sản công của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, Ban quản lý dự án năm 2020,

Trên cơ sở số liệu kế toán năm 2020 và đề nghị của Chánh văn phòng Cục Giám định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tài sản công năm 2020 của Cục Giám định, chi tiết tại Biểu số 09c - CK/TSC đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các cá nhân và các đơn vị trong Cục có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính (để báo cáo);
- Lưu: VT, Kế toán, CDMI

CỤC TRƯỞNG


Phạm Minh Hà

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC
NĂM 2020**

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Khối lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
I	Xe ô tô		2	1,724,450,400	1,724,450,400	0	256,645,040	0	1,724,450,400					
1	Xe Toyota Corolaloại 5 chỗ	Cục GD	1	842,000,000	842,000,000		168,400,000		842,000,000					
2	Xe Toyota Landcruiser Prado loại 7 chỗ	Cục GD	1	882,450,400	882,450,400		88,245,040		882,450,400					
II	Tài sản khác		168	31,083,454,950	25,664,976,019	5,418,478,931	2,492,690,504	-	31,083,454,950					
1	TB nhận diện khuyết tật bằng siêu âm	Trung tâm	1	1,690,959,532		1,690,959,532			1,690,959,532					
2	TB đo chiều dày lớp phủ	Trung tâm	1	226,449,718		226,449,718			226,449,718					
3	TB phát hiện khuyết tật bằng dòng Fuco	Trung tâm	1	318,476,550		318,476,550			318,476,550					
4	Máy quét kết cấu bê tông bằng ra đa	Trung tâm	1	507,983,600		507,983,600			507,983,600					
5	Máy toàn đạc	Trung tâm	1	325,817,350		325,817,350			325,817,350					
6	Máy bình thủy tự động	Trung tâm	1	98,265,680		98,265,680			98,265,680					
7	Đồng hồ đo khoảng cách bằng rada	Trung tâm	1	26,231,940		26,231,940			26,231,940					
8	Máy khoan lấy mẫu bê tông	Trung tâm	1	94,166,998		94,166,998			94,166,998					
9	Mũi khoan đường kính 150mm	Trung tâm	1	10,164,684		10,164,684			10,164,684					
10	TB kiểm tra chất lượng bê tông bằng sóng siêu âm	Trung tâm	1	219,535,956		219,535,956			219,535,956					
11	TB phân tích ăn mòn	Trung tâm	1	303,090,037		303,090,037			303,090,037					
12	Máy dò cốt thép trong bê tông	Trung tâm	1	181,025,351		181,025,351			181,025,351					
13	Máy thử độ thấm thấu bê tông	Trung tâm	1	705,423,021		705,423,021			705,423,021					
14	Búa kiểm tra cường độ bê tông	Trung tâm	1	76,256,662		76,256,662			76,256,662					
15	Máy kiểm tra độ bám dính	Trung tâm	1	262,346,453		262,346,453			262,346,453					
16	TB kiểm định bề mặt Model B100S	Trung tâm	1	72,898,000		72,898,000			72,898,000					
17	Kính soi vết nứt bê tông	Trung tâm	1	27,076,400		27,076,400			27,076,400					
18	Máy vi tính để bàn đồng bộ Dell Vostro (Mini Tower)	Trung tâm	15	252,266,730	252,266,730				252,266,730					
19	Máy tính xách tay Asus X450CA	Trung tâm	4	87,810,612	87,810,612				87,810,612					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Khối lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
20	Máy điều hòa Daikin 2 cục 2 chiều nóng lạnh, 18.000 BTU/h. Model FTXD50FVMV	Trung tâm	1	21,952,653	21,952,653			21,952,653						
21	Máy điều hòa Panasonic A18PKH	Trung tâm	1	21,952,653	21,952,653			21,952,653						
22	Máy điều hòa Genaral AUG25R	Trung tâm	2	63,215,010	63,215,010			63,215,010						
23	Tủ kệ phòng làm việc và Hộc di động	Trung tâm	1	11,542,672	11,542,672			11,542,672						
24	Máy vi tính để bàn đồng bộ Dell Vostro 270SFF	Trung tâm	6	122,460,204	122,460,204			122,460,204						
25	Máy tính xách tay Dell Vostro 3360	Trung tâm	2	62,891,384	62,891,384			62,891,384						
26	Máy in Laser đen trắng HP LaserJet Pro P2035	Trung tâm	5	33,550,000	33,550,000			33,550,000						
27	Máy in phun màu Canon Color Printer Pixma iX6560	Trung tâm	1	13,052,929	13,052,929			13,052,929						
28	Máy chiếu Viewsonic PJD 6553w	Trung tâm	1	41,294,720	41,294,720			41,294,720						
29	Máy ảnh Sony Cyber-shot DSC-WX80	Trung tâm	1	14,239,559	14,239,559			14,239,559						
30	RX - M700	Trung tâm	1	12,826,390	12,826,390			12,826,390						
31	SM58	Trung tâm	1	10,216,883	10,216,883			10,216,883						
32	Máy photocopy Ricoh Aficio MP 2501L	Trung tâm	1	80,453,506	80,453,506			80,453,506						
33	Máy siêu âm cọc khoan nhồi CHAMP	Trung tâm	1	1,120,199,634	1,120,199,634			1,120,199,634						
34	Máy kiểm tra độ nguyên dạng cọc PIT-FV	Trung tâm	1	675,305,754	675,305,754			675,305,754						
35	Máy phân tích động cọc PAX	Trung tâm	1	2,725,398,048	2,725,398,048			2,725,398,048						
36	Máy chỉnh (cài sẵn 30 kênh) - TDS-630	Trung tâm	1	2,722,520,325	2,722,520,325			2,722,520,325						
37	THIẾT BỊ XÁC ĐỊNH ĐỘ ẨM BỀ MẶT BÊ TÔNG, VỮA	Trung tâm	1	20,262,622	20,262,622			20,262,622						
38	MÁY ĐO DAO ĐỘNG TẦN SỐ THẤP	Trung tâm	1	1,403,294,324	1,403,294,324			1,403,294,324						
39	SÚNG BẬT NẤY XÁC ĐỊNH CƯỜNG ĐỘ BÊ TÔNG MÁC CAO	Trung tâm	1	45,267,559	45,267,559			45,267,559						
40	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất với đường kính dao bên trong 73 mm. S084KIT	Trung tâm	1	17,029,225	17,029,225			17,029,225						
41	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất với đường kính dao bên trong 100 mm. S085KIT	Trung tâm	1	15,304,746	15,304,746			15,304,746						
42	BỘ DỤNG CỤ CƠ BẢN	Trung tâm	1	46,129,798	46,129,798			46,129,798						
43	BỘ CỖ LỀ LỰC. TB306WG1	Trung tâm	1	13,903,607	13,903,607			13,903,607						
44	MÁY PHÁT ĐIỆN HONDA. SH3500EX	Trung tâm	1	11,424,670	11,424,670			11,424,670						
45	SÚNG BẬT NẤY THỬ CƯỜNG ĐỘ VỮA. Pat 310 06 002. L OS-120PM	Trung tâm	1	127,180,284	127,180,284			127,180,284						
46	ĐỒNG HỒ KIỂM TRA THỬ TỰ PHA. METRAPHASE I	Trung tâm	1	16,266,143	16,266,143			16,266,143						
47	THIẾT BỊ ĐO ĐA THÔNG SỐ. Caltest 10	Trung tâm	1	186,007,633	186,007,633			186,007,633						
48	THIẾT BỊ ĐO ĐIỆN TRỞ ĐẤT, ĐIỆN TRỞ TIẾP ĐỊA. GEOHM 5	Trung tâm	1	133,274,160	133,274,160			133,274,160						
49	MÁY ĐO ĐA NĂNG VÊ KÍNH. GlassBuddy Plus	Trung tâm	1	97,718,648	97,718,648			97,718,648						
50	MÁY ĐO ĐỘ TRUYỀN SÁNG CỦA KÍNH. WE2500	Trung tâm	1	29,467,025	29,467,025			29,467,025						

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Khối lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
51	MAY ĐO NANG LƯỢNG TRUYỀN QUA KÍNH. SD2400	Trung tâm	1	25,533,059	25,533,059				25,533,059					
52	THIẾT BỊ ĐO ỨNG SUẤT BỀ MẶT KÍNH. LCD-GASP	Trung tâm	1	439,159,989	439,159,989				439,159,989					
53	THIẾT BỊ ĐO ỨNG SUẤT CẠNH KÍNH' GES-100	Trung tâm	1	246,357,911	246,357,911				246,357,911					
54	THIẾT BỊ KIỂM TRA PHẦN MẢNH KÍNH. FragGlass	Trung tâm	1	418,408,046	418,408,046				418,408,046					
55	THIẾT BỊ KIỂM TRA BẢNG PHẪNG KÍNH. RWG-D-HS	Trung tâm	1	130,316,680	130,316,680				130,316,680					
56	THIẾT BỊ ĐO ỒN (ÂM THANH). NL-42	Trung tâm	1	74,109,461	74,109,461				74,109,461					
57	THIẾT BỊ ĐO TỐC ĐỘ GIÓ. 6501-0G	Trung tâm	1	64,698,120	64,698,120				64,698,120					
58	THIẾT BỊ ĐO ĐỘ RƠI (CƯỜNG ĐỘ SÁNG). Mavolux. 5032 C USB	Trung tâm	1	47,465,191	47,465,191				47,465,191					
59	Máy nén mẫu bê tông điện từ tự động 2000KN	Trung tâm	1	461,153,773	461,153,773		49,958,325		461,153,773					
60	Thiết bị quét xác định khuyết tật trong bê tông bằng phương pháp xung dội	Trung tâm	1	773,319,404	773,319,404		83,776,269		773,319,404					
61	Máy kiểm tra uốn/kéo/nén vạn năng hiển thị số liệu, biểu đồ trên máy tính 1000kN	Trung tâm	1	1,132,782,858	1,132,782,858		122,718,143		1,132,782,858					
62	Thiết bị xác định khuyết tật công trình bằng phương pháp hình ảnh nhiệt	Trung tâm	1	446,964,426	446,964,426		48,421,146		446,964,426					
63	Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường (theo chỉ số IRI) (Loại gắn trên trục xe)	Trung tâm	1	1,653,058,910	1,653,058,910		179,081,382		1,653,058,910					
64	Hệ thiết bị kiểm tra độ bền va đập của kính dùng trong xây dựng theo phương pháp con lắc	Trung tâm	1	159,630,152	159,630,152		17,293,266		159,630,152					
65	Hệ thiết bị kiểm tra độ bền va đập của kính dùng trong xây dựng theo phương pháp thả bi.	Trung tâm	1	210,475,312	210,475,312		22,801,492		210,475,312					
66	Bi và túi đựng bi theo tiêu chuẩn EN-14428 và TCVN 7368:2013 (dùng cho thí nghiệm thả bi)	Trung tâm	1	101,690,319	101,690,319		11,016,451		101,690,319					
67	Bộ dụng cụ chuẩn dùng cho kiểm tra hệ số năng lượng bức xạ mặt trời	Trung tâm	1	16,554,238	16,554,238		1,793,367		16,554,238					
68	Máy kiểm tra độ mài mòn của kính trong xây dựng theo phương pháp TABER	Trung tâm	1	85,136,081	85,136,081		9,223,075		85,136,081					
69	Thước kẹp dạng đĩa lớn	Trung tâm	1	15,371,792	15,371,792		1,665,277		15,371,792					
70	Thiết bị đo tốc độ dịch chuyển của thang máy, vận thăng,....	Trung tâm	1	108,784,993	108,784,993		11,785,041		108,784,993					
71	Máy đo tốc độ vòng quay	Trung tâm	1	29,561,139	29,561,139		3,202,457		29,561,139					
72	Thiết bị xác định nhanh cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp nhổ giật (Pull out test apparatus)	Trung tâm	1	189,191,292	189,191,292		40,991,447		189,191,292					
73	Máy siêu âm chiều dày và khuyết tật bê tông	Trung tâm	1	366,558,127	366,558,127		79,420,928		366,558,127					
74	Búa thử cường độ bê tông hiển thị số	Trung tâm	1	75,203,538	75,203,538		16,294,100		75,203,538					
75	Thiết bị kiểm tra sức chịu lực của neo và bu lông	Trung tâm	1	146,623,251	146,623,251		31,768,371		146,623,251					
76	MÁY SIÊU ÂM BÊ TÔNG	Trung tâm	1	222,299,768	222,299,768		48,164,950		222,299,768					

STT	Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Khối lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (đồng)			Mục đích sử dụng							
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn ngân sách	Nguồn khác								
77	Thiết bị cầm tay kiểm tra vết nứt trên bề mặt kim loại bằng phương pháp dòng xoáy	Trung tâm	1	257,773,135	257,773,135		55,850,846		257,773,135					
78	Tấm chuẩn TAM dùng kiểm tra thẩm thấu	Trung tâm	1	35,236,878	35,236,878		7,634,657		35,236,878					
79	Phần mềm đo chiều dày nhựa, thủy tinh, gốm	Trung tâm	1	54,392,496	54,392,496		11,785,041		54,392,496					
80	Phần mềm đo chiều dày nhiều lớp	Trung tâm	1	78,041,408	78,041,408		16,908,972		78,041,408					
81	Bộ thiết bị đo dao động đỉnh tòa nhà, tháp, cầu	Trung tâm	1	3,095,642,508	3,095,642,508		670,722,543		3,095,642,508					
82	Bộ thiết bị GPS sử dụng quan trắc chuyển dịch ngang, đo đạc lưới khống chế công trình	Trung tâm	1	1,697,991,842	1,697,991,842		367,898,232		1,697,991,842					
83	Tủ Sấy Dạng 2 Mảnh Hình	Trung tâm	1	127,704,122	127,704,122		27,669,226		127,704,122					
84	Cân kỹ thuật	Trung tâm	1	39,611,927	39,611,927		8,582,584		39,611,927					
85	Máy lắc sàng	Trung tâm	1	68,581,843	68,581,843		14,859,399		68,581,843					
86	Bộ sàng cát theo tiêu chuẩn Việt Nam ĐK 200mm TCVN 7572-2-2006	Trung tâm	1	21,284,020	21,284,020		4,611,538		21,284,020					
87	Bộ sàng cát theo tiêu chuẩn AASHTO ĐK 200mm	Trung tâm	1	36,655,813	36,655,813		7,942,093		36,655,813					
88	Bộ sàng đá theo tiêu chuẩn Việt Nam ĐK 300mm TCVN 7572-2-2006	Trung tâm	1	31,926,030	31,926,030		6,917,307		31,926,030					
89	Bộ sàng đá D300mm theo tiêu chuẩn AASHTO	Trung tâm	1	68,581,843	68,581,843		14,859,399		68,581,843					
90	Cân thủy tĩnh 6kg	Trung tâm	1	17,500,194	17,500,194		3,791,709		17,500,194					
91	Thiết bị bàn nén đo E hiện trường 500kN	Trung tâm	1	484,802,685	484,802,685		105,040,582		484,802,685					
92	Thiết bị đo chỉ tiêu các lớp đất, đo độ ẩm và độ chặt của đất bằng phương pháp phóng xạ.	Trung tâm	1	638,520,609	638,520,609		138,346,132		638,520,609					
93	Máy nén Marshall	Trung tâm	1	135,981,241	135,981,241		29,462,602		135,981,241					
94	Bể ôn nhiệt đến 600C	Trung tâm	1	37,838,258	37,838,258		8,198,289		37,838,258					
95	Máy chiết ly tấm nhựa	Trung tâm	1	125,339,231	125,339,231		27,156,833		125,339,231					
96	Bếp Gia nhiệt với bộ điều chỉnh nhiệt độ kiểu núm xoay điều chỉnh	Trung tâm	1	14,189,347	14,189,347		3,074,359		14,189,347					
97	Bình hút ẩm đường kính 300 mm loại không	Trung tâm	1	17,736,684	17,736,684		3,842,948		17,736,684					
98	Lò nung mẫu kiểu để bàn dùng trong phòng thí nghiệm	Trung tâm	1	80,406,299	80,406,299		17,421,365		80,406,299					
99	Bộ thí nghiệm xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa chưa được đầm chặt theo phương pháp chân không.	Trung tâm	1	115,879,666	115,879,666		25,107,261		115,879,666					
100	Máy tính để bàn Sam Sung	Cục GD	1	18,771,000		18,771,000	-		18,771,000					
101	Máy tính để bàn Đông Nam Á	Cục GD	7	80,050,000	80,050,000		19,000,000		80,050,000					
102	Máy tính để bàn DELL	Cục GD	2	32,976,000	13,000,000	19,976,000	7,800,000		32,976,000					
103	Máy tính xách tay TOSIBA	Cục GD	1	14,999,999		14,999,999	-		14,999,999					
104	Máy tính xách tay SONY	Cục GD	2	39,180,000	39,180,000		-		39,180,000					
105	Máy tính xách tay ASUS	Cục GD	1	15,999,000		15,999,000	-		15,999,000					
106	Máy tính xách tay Macbook	Cục GD	3	75,357,000		75,357,000	-		75,357,000					
107	Máy tính xách tay DELL	Cục GD	5	83,590,000	39,000,000	44,590,000	24,518,000		83,590,000					
108	Máy tính xách tay HP	Cục GD	1	12,460,000		12,460,000	2,492,000		12,460,000					
109	Máy chiếu màn chiếu	Cục GD	1	30,000,000	30,000,000				30,000,000					